TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Quyết định giám đốc thẩm
Số: 10/2022/HC-GĐT
Ngày 25/4/2022
V/v khiếu kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

HỘI ĐỒNG THẨM PHÁN
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO

- Thành phần Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Ngô Tiến Hùng.

Các Thẩm phán: - Ông Trần Hồng Hà;

- Bà Đào Thị Minh Thủy;

- Ông Trần Văn Cò;

- Ông Nguyễn Biên Thùy.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Thu Huyền, Thư ký Tòa án nhân dân tối cao.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tối cao tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Việt Hùng - Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

Ngày 25 tháng 4 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tối cao mở phiên tòa giám đốc thẩm xét xử vụ án hành chính về *"Khiếu kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai"* giữa các đương sự:

1. Người khởi kiện:

1.1. Bà Phạm Thị H, sinh năm 1958;

Cư trú tại: Thôn VT, xã HA, huyện HH, tỉnh Thái Bình.

1.2. Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1946;

1.3. Bà Phạm Thị D, sinh năm 1954;

1.4. Ông Phạm Văn P, sinh năm 1990 (là người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Phạm Văn H1);

1.5. Ông Phạm Văn T, sinh năm 1955;

Cùng cư trú tại: Thôn HA, xã EN, huyện BĐ, tỉnh Đắk Lắk.

1.6. Bà Phạm Thị Q, sinh năm 1950;

Cư trú tại: Thôn X, xã TH, huyện BĐ, tỉnh Đắk Lắk.

1.7. Ông Phạm Văn C, sinh năm 1962;

Cư trú tại: Buôn M, xã EN, huyện BĐ, tỉnh Đắk Lắk.

Người đại diện theo ủy quyền của những người khởi kiện: Ông Đào Đình H2 cư trú tại: Thôn HA, xã EN, huyện BĐ, tỉnh Đắk Lắk (theo Văn bản ủy quyền ngày 21/11/2017 của những người khởi kiện).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của những người khởi kiện: Ông Dương Văn Q1, Luật sư thuộc Văn phòng luật sư BL, Đoàn luật sư tỉnh Đắk Lắk; địa chỉ: 16 L, phường TN, thành phố BMT, tỉnh Đắk Lắk.

2. Người bị kiện: Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện BĐ, tỉnh Đắk Lắk – ông Nguyễn Như B.

Địa chỉ: Trung tâm hành chính huyện BĐ, tỉnh Đắk Lắk.

Người đại diện theo ủy quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện BĐ: Ông Dương Văn X, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện BĐ, tỉnh Đắk Lắk (theo Văn bản ủy quyền số 03/GUQ-UBND ngày 16/8/2018).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Trần Thị V;

Cư trú tại: Thôn HN2, xã EN, huyện BĐ, tỉnh Đắk Lắk.

3.2. Ông Phạm Văn L (đã chết);

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông L: Bà Trần Thị V, chị Phạm Thị H3, anh Phạm Văn T1, chị Phạm Thị H4, chị Pham Thị N và anh Phạm Văn H5 (là vợ, con của ông L); cùng cư trú tại: Thôn HN2, xã EN, huyện BĐ, tỉnh Đắk Lắk.

3.3. Ông Phạm Văn H1 (đã chết).

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông H1: Ông Phạm Văn P, Phạm Văn S, Phạm Văn Q2 và Phạm Hồng Ph; cùng cư trú tại: Thôn HA, xã EN, huyện BĐ, tỉnh Đắk Lắk.

Người đại diện theo ủy quyền của các ông Phạm Văn Q2, Phạm Văn P, Phạm Văn S: Ông Đào Đình H2, cư trú tại: Thôn HA, xã EN, huyện BĐ, tỉnh Đắk Lắk (theo Văn bản ủy quyền ngày 20/3/2018 của các ông Q2, P, S).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Tại đơn khởi kiện và quá trình tố tụng, những người khởi kiện trình bày:

Cụ Phạm Văn T2 và cụ Trần Thị B là cha, mẹ của các ông, bà: Phạm Văn L, Phạm Văn C, Phạm Văn T, Nguyễn Thị M, Phạm Thị D, Phạm Thị Q, Phạm Thị H, Phạm Văn P (là cháu và là con ông Phạm Văn H1 đã chết).

Năm 1980, cụ T2 và cụ B vào sinh sống tại thôn HA, xã EN, huyện BĐ, tỉnh Đắk Lắk khai hoang và nhận chuyển nhượng của người dân (không rõ diện tích), xác định gồm các thửa đất số 360. 361, 355[a], 359 và 378[a] liền kề nhau thuộc Tờ bản đồ số 37 xã EN, huyệnB Đ, tỉnh Đắk Lắk để trồng cà phê, tiêu, lúa và sử dụng liên tục, đến năm 1999.

Năm 1997, ông Phạm Văn L kê khai toàn bộ diện tích đất nêu trên của cụ T2 và cụ B.

Năm 1998, cụ B chết, năm 1999 cụ T2 chết. Hai cụ chết không để lại di chúc.

Khi biết đất của cụ T2, cụ B đã được Ủy ban nhân dân huyện BĐ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Phạm Văn L (là con trưởng của cụ T2, cụ B) và bà Trần Thị V (là vợ ông L). Năm 2013, ông Phạm Văn C đại diện chị em trong gia đình có đơn khởi kiện đề nghị chia tài sản chung.

Ngày 12/5/2014, Tòa án nhân dân huyện BĐ, tỉnh Đắk Lắk ban hành Quyết định số 04/2014/QĐST-DS đình chỉ giải quyết vụ án dân sự, với lý do: Người khởi kiện không đủ điều kiện khởi kiện (không cung cấp được chứng cứ chứng minh tài sản tranh chấp là tài sản chung, không cung cấp được văn bản của các đồng thừa kế xác nhận di sản của người chết để lại chưa chia...).

Ngày 28/5/2014, ông Phạm Văn C có đơn kháng cáo.

Ngày 21/8/2014, Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk ban hành Quyết định số 48/2014/QĐPT giải quyết việc kháng cáo, với nội dung: Không chấp nhận kháng cáo của ông C, giữ nguyên quyết định đình chỉ giải quyết vụ án.

Năm 2016, ông Phạm Văn P và ông Phạm Văn C đại diện cho các con, cháu cụ T2 và cụ B có đơn khiếu nại việc ngày 30/11/2005, Ủy ban nhân dân huyện BĐ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho gia đình ông L, bà V bằng 02 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AC975854 thửa số 361, Tờ bản đồ số 37, diện tích 3.957 m^2 đất trồng lúa và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AC975661 thửa 387^a, Tờ bản đồ số 37, diện tích 2.194 m^2 đất trồng cây lâu năm là không đúng đối tượng, không đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Ngày 08/9/2017, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện BĐ ban hành Quyết định số 4524/QĐ-UBND giải quyết khiếu nại của ông C, có nội dung:

Bác bỏ toàn bộ nội dung khiếu nại của ông C; giao cho Phòng Tài nguyên và Môi trường tham mưu cho Ủy ban nhân dân huyện tiến hành làm thủ tục thu hồi, hủy bỏ giá trị pháp lý các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân huyện BĐ cấp ngày 30/11/2005 cho chủ sử dụng đất hộ ông Phạm Văn L và bà Trần Thị V, cụ thể:

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AC 975854 thửa số 361, Tờ bản đồ số 37, diện tích 3.957 m^2 đất trồng lúa;

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AC975661 thửa số 387^a, Tờ bản đồ số 37, diện tích 2.194 m^2 đất trồng cây lâu năm;

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AC975662 thửa số 126, Tờ bản đồ số 37, diện tích 2.966 m^2, trong đó 400 m^2 đất ở, 2.566 m^2 đất cà phê.

Hộ gia đình bà V liên hệ với Ủy ban nhân dân xã EN để được hướng dẫn, hoàn thiện hồ sơ thủ tục đăng ký cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đảm

bảo theo trình tự, thủ tục quy định của pháp luật hiện hành.

Ngày 21/10/2017, các ông, bà: Phạm Thị H, Nguyễn Thị M, Phạm Thị D, Phạm Thị Q, Phạm Văn C, Phạm Văn P, Phạm Văn T có đơn khởi kiện đề nghị hủy Quyết định số 4524/QĐ-UBND ngày 08/9/2017 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện BĐ vì cho rằng: Nguồn gốc tài sản đã được Ủy ban nhân dân xã EN, Thanh tra huyện BĐ xác minh và xác nhận thửa đất 136 (gồm thửa 361, 360, 355[a], 359) và thửa đất số 387[a] (thực tế là thửa 378[a]), Tờ bản đồ số 37 có nguồn gốc của bố, mẹ các ông, bà. Khi giải quyết khiếu nại, lẽ ra Ủy ban nhân dân huyện BĐ phải hủy 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên để trả lại quyền sử dụng đất của cụ T2, cụ B cho những người thừa kế hợp pháp, nhưng lại hướng dẫn bà V đến làm thủ tục đăng ký cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là không đúng pháp luật.

- Người bị kiện là Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện BĐ, tỉnh Đắk Lắk trình bày:

Ngày 25/7/2016, các ông, bà: Phạm Văn C, Phạm Văn P, Phạm Văn T, Nguyễn Thị M, Phạm Thị D, Phạm Thị Q, Phạm Thị H có đơn khiếu nại đề nghị Ủy ban nhân dân huyện BĐ xem xét việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Phạm Văn L và bà Trần Thị V là không đúng đối tượng, không đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Để giải quyết khiếu nại của những người có tên trên, Ủy ban nhân dân huyện BĐ đã tiến hành đúng trình tự, thủ tục giải quyết khiếu nại. Ngày 09/3/2017, Đoàn xác minh số 4182 của Ủy ban nhân dân huyện BĐ có Báo cáo về kết quả xác minh; qua xác minh tại Ủy ban nhân dân xã EN, thì hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của hộ ông L và bà V, gồm: Giấy xác nhận quyền sử dụng ngày 05/01/1995 của Ủy ban nhân dân thị xã BMT cấp cho hộ ông L diện tích 8.900 m^2; Quyết định số 331/QĐ-UB ngày 30/6/1997 của Ủy ban nhân dân huyện BĐ về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tập trung tại xã EN, có 1.957 hộ gia đình và cá nhân, trong đó có hộ ông Phạm Văn L có 10 thửa (126, 125, 127, 129[a], 388[a], 378[a], 359, 360, 361, 355[a]) đều ở Tờ bản đồ số 37. Căn cứ vào sổ Mục kê ngày 17/7/1998, nên việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông L cùng các hộ được công khai, nghiệm thu, phê duyệt đảm bảo theo quy định của pháp luật. Sau khi các hộ gia đình ở thôn HN2, xã EN được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đều được lập danh sách đưa vào sổ địa chính ngày 10/9/1998 (các hộ được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất), hộ ông L đến đăng ký nhận giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì mới phát hiện giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đang lưu giữ bị mất.

Tại thời điểm gia đình ông L được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (năm 1997) thì ông T2, bà B còn sống cùng con, cháu nhưng không ai có ý kiến gì. Theo giấy đề nghị ngày 14/7/1999 của ông L với nội dung đề nghị được nhận giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, theo đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông L năm 2005 là việc cấp lại, cấp đổi, nên việc cấp lại, cấp đổi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất phải thực hiện theo quy định tại Điều 144

Nghị định 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004.

Việc Ủy ban nhân dân huyện BĐ tiếp tục cấp mới cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông L đối với các thửa đất trên vào ngày 30/11/2005 là không đảm bảo về trình tự thủ tục. Ngoài ra còn có sự nhầm lẫn về số thửa 387[a] (nhưng thực tế số thửa là 378[a]). Việc Ủy ban nhân dân huyện BĐ cấp mới, nhưng chưa hủy bỏ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp theo Quyết định số 331/QĐ-UBND ngày 30/6/1997 đối với các thửa đất nói trên là cấp trùng không đúng.

Năm 2012, ông L chết, ông C mới khiếu nại. Ngày 07/9/2017, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện BĐ có buổi làm việc với ông Phạm Văn C, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan và chính quyền địa phương xã EN. Căn cứ các tài liệu thu thập được, nên Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện BĐ ban hành Quyết định số 4524/QĐ-UBND bác khiếu nại của ông C và giao cho Phòng Tài nguyên và Môi trường tham mưu cho Ủy ban nhân dân huyện tiến hành làm thủ tục thu hồi, hủy bỏ 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông L và bà V. Do vậy, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

- Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

+) Bà Nguyễn Thị V: Năm 1980, vợ chồng tôi cùng các con đi kinh tế mới có khai hoang được một số diện tích đất trồng cà phê, đến năm 1995 được Ủy ban nhân dân thị xã BMT xác nhận cho gia đình tôi đất ở và đất cà phê là 8.900 m^2, gia đình có khai hoang thêm đất trồng màu và đào ao. Năm 1997, có chủ trương cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên gia đình tôi đã đăng ký kê khai. Diện tích đất của gia đình tôi gồm 10 thửa (126, 125, 127, 129[a], 388[a], 378[a], 359, 360, 361, 355[a]) đều ở Tờ bản đồ số 37 (BL 274) và được đưa vào sổ Mục kê ngày 17/7/1998, sau khi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì được đưa vào sổ địa chính ngày 10/9/1998 của xã. Việc các ông, bà: C, P, T, M, D, Q, H có đơn kiếu nại cho rằng diện tích đất tại thửa 378[a], 360, 355[a] và 359, Tờ bản đồ số 37 là của cụ T2 và cụ B là không có cơ sở.

+) Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông Lự (chị Phạm Thị H3, anh Phạm Văn T1, chị Phạm Thị H4, chị Pham Thị N và anh Phạm Văn H5) đều thống nhất ý kiến của bà V.

+) Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông Phạm Văn H1 (Phạm Văn P, Phạm Văn S, Phạm Văn Q2 và Phạm Hồng Ph): Đối với các thửa đất có nguồn gốc là của cụ T2 và cụ B đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông L, bà V dựa trên bản *"trích biên bản họp gia định ngày 09/10/1999",* biên bản này không rõ ràng, các chữ ký của anh chị em trong gia đình bị giả mạo. Năm 1997, cụ T2, cụ B đang còn sống và đang quản lý sử dụng đất, hai cụ không tặng cho hoặc chuyển nhượng cho ai. Ủy ban nhân dân huyện BĐ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông L, bà V là không đúng đối tượng. Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện BĐ ban hành Quyết định số 4524/QĐ-UBND để hủy giấy chứng nhận

quyền sử dụng đất của ông L, bà V nhưng lại hướng dẫn bà V làm thủ tục cấp lại là không đúng. Đề nghị Tòa án hủy định số 4524/QĐ-UBND ngày 08/9/2017 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện BĐ.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 16/2018/HC-ST ngày 18/5/2018, Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk quyết định: *Không chấp nhận đơn khởi kiện của ông Phạm Văn C, Phạm Văn P, Phạm Văn T, bà Nguyễn Thị M, Phạm Thị D, Phạm Thị Q, Phạm Thị H về việc yêu cầu hủy Quyết định số 4524/QĐ-UBND ngày 08/9/2017 của Ủy ban nhân dân huyện BĐ về việc giải quyết khiếu nại của ông Phạm Văn C.*

Ngoài ra Bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo cho các đương sự.

Ngày 28/5/2018, các ông, bà: Phạm Thị H, Nguyễn Thị M, Phạm Thị D, Phạm Thị Q, Phạm Văn C, Phạm Văn P và Phạm Văn T cùng có đơn kháng cáo toàn bộ Bản án sơ thẩm.

Tại Bản án hành chính phúc thẩm số 146/2018/HC-PT ngày 04/10/2018, Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng quyết định: *Bác kháng cáo của người khởi kiện, bà Phạm Thị H, bà Nguyễn Thị M, bà Phạm Thị D, bà Phạm Thị Q, ông Phạm Văn C, ông Phạm Văn P, ông Phạm Văn T và giữ nguyên bản án sơ thẩm; bác đơn khởi kiện của các ông, bà: Phạm Văn C, Phạm Văn P, Phạm Văn T, Phạm Thị H, Nguyễn Thị M, Phạm Thị D, Phạm Thị Q về việc yêu cầu hủy Quyết định số 4524/QĐ-UBND ngày 08/9/2017 của Ủy ban nhân dân huyện BĐ về việc giải quyết khiếu nại của ông Phạm Văn C.*

Ngoài ra, Tòa án cấp phúc thẩm còn quyết định về án phí.

Ngày 17/11/2018, các ông, bà: Phạm Thị H, Nguyễn Thị M, Phạm Thị D, Phạm Thị Q, Phạm Văn C, Phạm Văn P và Phạm Văn T có đơn đề nghị xem xét theo thủ tục giám đốc thẩm đối với Bản án hành chính phúc thẩm nêu trên.

Tại Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm số 13/QĐ-VKS-HC ngày 01/10/2021, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao đã kháng nghị Bản án hành chính phúc thẩm số 146/2018/HC-PT ngày 04/10/2018 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng theo thủ tục giám đốc thẩm; đề nghị Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao xét xử giám đốc thẩm, hủy Bản án hành chính phúc thẩm số 146/2018/HC-PT ngày 04/10/2018 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng và Bản án hành chính sơ thẩm số 16/2018/HC-ST ngày 18/5/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Đăk Lắk; giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân tỉnh Đăk Lắk xét xử sơ thẩm lại theo đúng quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa giám đốc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tối cao đề nghị Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Tại hồ sơ thể hiện thửa đất số 378[a] (theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông Phạm Văn L và bà Trần Thị V ngày 30/11/2005 là thửa đất số 387[a]), gia đình ông L, bà V đã bán 01 phần đất cho thôn HN2, xã EN, huyện BĐ, tỉnh Đắk Lắk để làm hội trường thôn; khi giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm và Tòa án cấp phúc thẩm đều không đưa ông Trưởng thôn HN2 vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là thiếu sót.

[2] Về nội dung: Theo lời khai của các hộ liền kề với thửa đất mà gia đình ông Phạm Văn L và bà Trần Thị V đang sử dụng và Báo cáo kiểm tra xác minh của Đoàn xác minh số 4182 đều xác định Thửa đất số 360, 361, 355[a], 359 và 378[a] (là 387[a]) liền kề nhau thuộc Tờ bản đồ số 37 tại thôn HA, xã EN, huyện BĐ, tỉnh Đắk Lắk có nguồn gốc là của cụ Phạm Văn T2 và cụ Phạm Thị B (là cha, mẹ ông L) nhận chuyển nhượng năm 1980 và khai phá thêm. Tuy nhiên, tại thời điểm kê khai, lập bản đồ giải thửa và đăng ký trên sổ mục kê, sổ địa chính thì toàn bộ thửa đất nêu trên đều mang tên hộ gia đình ông L, bà V là không đúng (tại thời điểm đó cụ T2 và Cụ B vẫn còn sống và đang ở trên đất). Theo Ủy ban nhân dân huyện BĐ thì ngày 30/6/1997, Ủy ban nhân dân huyện BĐ ban hành Quyết định số 331/QĐ-UB về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tập trung tại xã EN gồm 1.957 cá nhân, trong đó có có gia đình ông L gồm 10 thửa đất với tổng diện tích được cấp là 13.445 m^2, khi ông L đến đăng ký nhận giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì mới phát hiện giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông L bị thất lạc, nhưng Ủy ban nhân dân không cung cấp được hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho gia đình ông L năm 1997; ngoài ra, tại Biên bản làm việc ngày 17/12/2015, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã EN xác nhận: Trước thời điểm năm 2005, các thửa đất 378[a], 361, 360, 359 và 355[a] chưa từng được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần nào. Năm 2005, các thửa đất trên được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu cho gia đình ông L và bà V.

[3] Năm 1998, cụ B chết; năm 1999, cụ T2 chết, hai cụ chết đều không để lại di chúc, nên tài sản của cụ T2, cụ B để lại chưa chia, khi Ủy ban nhân dân huyện BĐ làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho gia đình ông L, bà V thì không có ý kiến của các em ông L (con cụ T2 và cụ B) và không xem xét đến nguồn gốc các thửa đất. Ngoài ra, ngày 09/9/2005, ông L có đơn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, tại phần kê khai nguồn gốc đất có ghi là *"nhận cho tặng"*. Ngày 30/11/2005, Ủy ban nhân dân huyện BĐ, tỉnh Đắk Lắk cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông L, bà V số AC975661, thửa số 387[a] (nhưng thực tế là thửa 378[a]), Tờ bản đồ số 37 diện tích 2.194 m^2 loại đất trồng cây công nghiệp lâu năm; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AC 975854, thửa số 361 (gộp từ các thửa 360, 361, 355[a], 359), Tờ bản số 37 diện tích 3.957 m^2 loại đất trồng lúa là cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu.

[4] Theo Ủy ban nhân dân huyện BĐ, thì việc cấp giấy chứng nhận quyền

sử dụng đất cho gia đình ông L là dựa trên Trích biên bản họp gia đình ngày 09/10/1999. Tuy nhiên, Biên bản này chỉ có 6/7 người con của cụ T2 ký (không có chữ ký của bà Phạm Thị H). Ngoài ra, tại Kết luận giám định số 422/PC54 ngày 04/7/2016 của Phòng Kỹ thuật hình sự - Công an tỉnh Đắk Lắk kết luận là có sự giả mạo chữ ký của bà Q trong Trích biên bản họp gia đình ngày 09/10/1999. Biên bản họp gia đình lập ngày 09/10/1999, nhưng đến ngày 08/9/2005, Ủy ban nhân dân xã EN mới xác nhận là không đảm bảo về trình tự, thủ tục, thời điểm công chứng, chứng thực theo quy định tại Điều 10, 11 Nghị định 37/2020-NĐCP ngày 08/12/2000 của Chính phủ về công chứng, chứng thực. Tại Trích biên bản họp gia đình ngày 09/10/1999 có nội dung: *"Tiến hành họp bàn bạc về việc giao lại đất đai của ông bà cho người quản lý, canh tác và sử dụng tiếp theo sau và có trách nhiệm bảo quản, duy trì dòng họ..."* tại Trích biên bản này ông L đã ký xác nhận. Như vậy, những người thuộc hàng thừa kế theo pháp luật của cụ T2 và cụ B chỉ giao cho ông L quản lý tài sản, không giao quyền định đoạt tài sản theo quy định tại Điều 173 Bộ luật dân sự năm 1995.

[5] Ngoài ra, Ông L và bà V quản lý, sử dụng tài sản của cụ T2 và cụ B để lại từ năm 1999 đến ngày được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (ngày 30/11/ 2005) là chưa đủ cơ sở xác lập quyền sở hữu tài sản theo quy định tại khoản 7 Điều 176; khoản 1 Điều 235 Bộ luật dân sự năm 1995 (xác lập quyền sở hữu theo thời hiệu 30 năm đối với bất động sản), sau này là khoản 7 Điều 170, khoản 1 Điều 247 Bộ luật dân sự 2005 và khoản 7 Điều 221; Điều 231 Bộ luật dân sự năm 2015).

[6] Việc Ủy ban nhân dân huyện BĐ căn cứ vào Trích biên bản họp gia đình ngày 09/10/1999 để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông L, bà V với các thửa đất nêu trên là không đúng quy định tại điểm c khoản 1 Điều 50 Luật Đất đai năm 2003, là ảnh hưởng đến quyền lợi của các ông, bà: Phạm Văn C, Phạm Văn T, Nguyễn Thị M, Phạm Thị D, Phạm Thị Q, Phạm Thị H, Phạm Văn H1. Chủ tịch Uy ban nhân dân huyện BĐ đã ban hành Quyết định số 4524/QĐ-UBND ngày 08/9/2017 bác đơn khiếu nại của ông Phạm Văn C (là người đại diện các anh chị em) của ông L là cũng không đúng; ngoài ra, việc giao Phòng Tài nguyên và Môi trường tham mưu cho Ủy ban nhân dân huyện BĐ tiến hành làm thủ tục thu hồi, hủy bỏ các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông L, bà V (trong đó có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AC975661 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AC 975854) và hướng dẫn gia đình ông L, bà V liên hệ với Ủy ban nhân dân xã EN để được hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ đăng ký cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là không đúng.

[7] Tòa án cấp sơ thẩm và Tòa án cấp phúc thẩm đều nhận định cho rằng theo đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của gia đình ông L năm 2005 là việc cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nhưng Ủy ban nhân dân huyện BĐ cấp

giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho cho gia đình ông L ngày 30/11/2005 là thực hiện theo quy trình cấp mới (lần đầu) là không đảm bảo về trình tự thủ tục ... việc Ủy ban nhân dân huyện BĐ cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho gia đình ông L ngày 30/11/2005 lại chưa được hủy bỏ giấy chứng nhận quyền sử dụng đã cấp theo Quyết định số 331/QĐ-UBND ngày 30/6/1997 là không phù hợp với các tình tiết khách quan của vụ án, không xem xét đến nguồn gốc đất và quá trình sử dụng đất và từ đó đã bác yêu cầu khởi kiện của các ông, bà Phạm Thị H, Nguyễn Thị M, Phạm Thị D, Phạm Thị Q, Phạm Văn C, Phạm Văn P và Phạm Văn T là không đúng. Ngoài ra, quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm và Tòa án cấp phúc thẩm chưa làm rõ phần diện tích đất của cụ T và cụ B để lại là bao nhiêu, diện tích đất của vợ chồng ông L, bà V là bao nhiêu, từ đó mới có căn cứ để Ủy ban nhân dân huyện BĐ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đúng đối tượng, đúng diện tích theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm a khoản 2 Điều 266, Điều 271, khoản 3 Điều 272 và khoản 2 Điều 274 Luật Tố tụng hành chính.

1. Chấp nhận Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm số 13/QĐ-VKS-HC ngày 01/10/2021 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao đối với Bản án hành chính phúc thẩm số 146/2018/HC-PT ngày 04/10/2018 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng;

2. Hủy Bản án hành chính phúc thẩm số 146/2018/HC-PT ngày 04/10/2018 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng và Bản án hành chính sơ thẩm số 16/2018/HC-ST ngày 18/5/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk;

3. Giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk xét xử sơ thẩm lại theo đúng quy định của pháp luật.

Nơi nhận:
- Chánh án TANDTC (để báo cáo);
- Viện trưởng VKSNDTC (để biết);
- VKSNDTC (Vụ 10 - để biết);
- TAND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Đắk Lắk (kèm hồ sơ vụ án);
- Cục THA dân sự tỉnh Đắk Lắk;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu: VT, Vụ GĐKTIII (2b), Vụ PC&QLKH, HSVA, THS.

TM. HỘI ĐỒNG THẨM PHÁN
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Ngô Tiến Hùng